

Số: 10989/QĐ-UBND

Long Hồ, ngày 04 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020
của huyện Long Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư: 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020;

Xét Tờ trình số 327/TTr.TCKH, ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Trưởng Phòng Tài chính - KH huyện về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của huyện Long Hồ. (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài chính - kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT HĐND-UBND huyện;
- LĐVP, KT, NC, TCKH (5b);
- Công khai trên cổng TTĐT của huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Thị Mỹ Hạnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	<u>536.175</u>	<u>1.016.703</u>	189,6
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	118.870	190.124	159,9
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	42.020	102.221	243,3
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia %	76.850	87.903	114,4
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	417.305	623.554	149,4
-	Thu bổ sung cân đối	290.792	347.589	119,5
-	Thu bổ sung có mục tiêu	126.513	275.965	218,1
3	Thu kết dư		62.658	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		136.788	
5	Thu các khoản huy động đóng góp		3.578	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	<u>536.175</u>	<u>963.147</u>	179,6
I	Chi cân đối ngân sách huyện	<u>536.175</u>	<u>640.557</u>	119,5
1	Chi đầu tư phát triển	95.522	136.459	142,9
2	Chi thường xuyên	433.543	497.530	114,8
3	Dự phòng ngân sách	7.110	6.567	92,4
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu		<u>53.356</u>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		53.356	
a	Chi ĐTP		52.689	
b	Chi TX		667	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		<u>174.493</u>	
IV	Chi nộp NS cấp trên		<u>802</u>	
V	Chi bổ sung cho NS cấp dưới		<u>93.939</u>	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	539.275	536.175	1.026.165	1.016.703	190,29	189,62
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	121.970	118.870	202.362	193.702	165,91	162,95
	Thu nội địa	121.970	118.870	198.785	190.124	162,98	159,94
	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	350		1.023	549	292,18	
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	800		1.015	1.011	126,84	
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	55.000	55.000	58.668	58.668	106,67	106,67
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	22.500	22.500	28.575	28.573	127,00	126,99
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	9.620	9.620	10.538	10.538	109,54	109,54
8	Thu phí, lệ phí	3.760	2.875	4.308	2.854	114,58	99,27
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600	701	701	116,91	116,91
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	220	220	247	247	112,36	112,36
12	Thu tiền sử dụng đất	25.000	25.000	87.071	83.311	348,28	333,24
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	4.120	3.055	6.159	3.201	149,48	104,79
17	Thu tiền bán tài sản nhà nước			480	470		
II	Thu viện trợ						
III	Các khoản huy động, đóng góp						
C	THU CHUYÊN GIAO	417.305	417.305	624.356	623.555	149,62	149,42
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			62.658	62.658		
E	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG			136.788	136.788		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	536.175	455.590	80.585	963.147	847.225	115.922	179,6	186,0	143,9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	536.175	455.590	80.585	734.496	623.547	110.949	137,0	136,9	137,7
I	Chi đầu tư phát triển	95.522	95.522	0	136.459	134.691	1.768	142,9	141,0	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	131.992	130.224	1.768			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:				0					
-	Chi XD CB tập trung				0					
-	Chi Quốc phòng				3.186	3.186				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				26.859	26.859				
-	Chi văn hóa thông tin				2.891	2.891				
-	Chi các hoạt động kinh tế				99.056	97.287	1.768			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:				0					
+	Sự nghiệp giao thông				44.472	43.545	927			
+	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản				237	227	10			
+	Kiến thiết thị chính				54.052	53.221	831			
2	Chi hoạt động các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể				4.468	4.468				
3	Chi đầu tư phát triển khác				0					
II	Chi thường xuyên	433.543	354.093	79.450	504.098	394.917	109.181	116,3	111,5	137,4
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239.996	238.646	1.350	253.557	252.404	1.153	105,7	105,8	85,4
2	Chi khoa học và công nghệ	210	210		182	182		86,7	86,7	
3	Chi sự nghiệp môi trường	9.862	9.200	662	10.328	9.974	354	104,7	108,4	53,4
III	Dự phòng ngân sách	7.110	5.975	1.135	0			0,0	0,0	0,0
IV	Chi bổ sung cho NS cấp dưới				93.939	93.939				



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				<u>53.356</u>	<u>52.983</u>	<u>373</u>			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				53.356	52.983	373			
1	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				47.237	47.237				
2	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội				5.452	5.452				
3	Nâng cao năng lực XD NTM và công tác giám sát, đánh giá thực hiện CT; truyền thông và XDNTM				294	294				
4	Xưởng sơ chế, chế biến cho HTX chôm chôm xã Bình Hòa Phước				373		373			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	0	0			
	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				0					
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				<u>174.493</u>	<u>169.894</u>	<u>4.599</u>			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				<u>802</u>	<u>801</u>	<u>1</u>			





ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	455.590	847.225	186,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ		93.939	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	455.590	582.591	127,9
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	95.522	187.380	196,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	95.522	187.380	196,2
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi quốc phòng		3.186	
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		28.335	
1.3	Chi khoa học và công nghệ			
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.5	Chi văn hóa thông tin		3.891	
1.6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.7	Chi thể dục thể thao			
1.8	Chi bảo vệ môi trường			
1.9	Chi các hoạt động kinh tế		147.500	
1.10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.468	
1.11	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	349.121	395.211	113,2
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.646	252.404	105,8
2	Chi khoa học và công nghệ	210	182	86,7
3	Chi y tế, dân số và gia đình	50	138	276,1
4	Chi văn hóa thông tin và thể thao	2.785	2.774	99,6
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao			
7	Chi bảo vệ môi trường	9.200	9.974	108,4
8	Chi các hoạt động kinh tế	25.510	35.529	139,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.800	32.385	108,7
10	Chi bảo đảm xã hội	38.176	54.385	142,5
11	Chi khác	1.463	710	48,5
12	Chi quốc phòng	2.887	6.207	215,0
13	Chi an ninh và trật tự xã hội	394	523	132,8
III	Dự phòng ngân sách	5.975	0	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.972		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		169.894	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		801	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG CƠ QUAN, TỐ CHỨC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)		
	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHŨNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					CHI THƯỜNG XUYỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
B													
TỔNG SỐ	440.280	95.522	344.758	847.225	134.691	489.657	52.983	294	169.894	141,0%	141,0%	142,0%	
CÁC CƠ QUAN, TỐ CHỨC	435.308	95.522	339.786	582.591	134.691	394.917	52.983	294	0	141,0%	141,0%	116,2%	
<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>95.522</i>	<i>95.522</i>	<i>0</i>	<i>187.380</i>	<i>134.691</i>	<i>0</i>	<i>52.689</i>	<i>294</i>	<i>0</i>	<i>141,0%</i>	<i>141,0%</i>		
<i>Chi thường xuyên</i>	<i>333.811</i>	<i>0</i>	<i>333.811</i>	<i>395.211</i>	<i>0</i>	<i>394.917</i>	<i>294</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>118,4%</i>		<i>118,3%</i>	
Trung tâm bồi dưỡng CT	791		791	772		772				97,6%		97,6%	
Trung tâm GDNN-GDTX	2.402		2.402	2.628		2.628				109,4%		109,4%	
Sự nghiệp y tế	50		50	138		138				276,1%		276,1%	
Sự nghiệp văn hóa	2.790		2.790	2.785		2.785				99,8%		99,8%	
Sự nghiệp lưu trữ	0		0	0		0							
Văn phòng HU	7.693		7.693	10.017		10.017				130,2%		130,2%	
Văn phòng HĐND-UBND	5.361		5.361	5.088		5.088				94,9%		94,9%	
Phòng NN-PTNT	6.483		6.483	15.138		14.844	294	294		233,5%		229,0%	
Phòng Tư pháp	699		699	689		689				98,5%		98,5%	
Phòng Kinh tế hạ tầng	14.675		14.675	19.084		19.084				130,0%		130,0%	
Phòng Tài chính KH	2.230		2.230	2.360		2.360				105,8%		105,8%	
Phòng Nội vụ	3.079		3.079	3.208		3.208				104,2%		104,2%	
Phòng Lao động TBXH	39.623		39.623	54.878		54.878				138,5%		138,5%	
Phòng Tài nguyên - MT	6.818		6.818	9.719		9.719				142,6%		142,6%	
Phòng Y tế	580		580	537		537				92,6%		92,6%	
Phòng Giáo dục và đào tạo	231.332		231.332	249.384		249.384				107,8%		107,8%	
Phòng Văn hóa	837		837	859		859				102,7%		102,7%	
Phòng Thanh Tra	868		868	919		919				105,9%		105,9%	
Mặt trận tổ quốc	877		877	969		969				110,4%		110,4%	
Đoàn thanh niên	649		649	542		542				83,5%		83,5%	
Hội phụ nữ	599		599	482		482				80,5%		80,5%	
Hội nông dân	650		650	701		701				107,8%		107,8%	
Hội chữ thập đỏ	1.063		1.063	1.118		1.118				105,1%		105,1%	
Hội cựu chiến binh	336		336	346		346				102,9%		102,9%	
Hội đồng y	144		144	202		202				140,1%		140,1%	
Công an	294		294	523		523				177,9%		177,9%	
Quản sự	2.887		2.887	6.207		6.207				215,0%		215,0%	
Các đơn vị khác	0			5.918		5.918							



TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN					SO SÁNH (%)			
	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				
<u>CHI DƯ PHÒNG NGÂN SÁCH</u>	5.975		5.975	0		0				0,0%		
<u>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</u>	4.972		4.972	0								
<u>CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ</u>	0			93.939		93.939						
<u>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</u>				169.894					169.894			
<u>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u>				801		801						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)								
	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (BS DT đầu năm)			Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (BS DT ngoài DT)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (BS DT)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
TỔNG SỐ	68.135	56.797	11.338	0	11.338	0	93.939	56.797	37.141	11.338	25.804	0,0	137,9	100,0	327,6		
Long Phước	4.110	3.835	275		275		5.712	3.835	1.877	1.602	1.602		139,0	100,0	682,7		
Long An	4.250	4.038	212		212		6.333	4.038	2.295	212	2.082		149,0	100,0	1.081,8		
Thị Trấn	4.350	3.190	1.160		1.160		5.519	3.190	2.329	1.160	1.169		126,9	100,0	200,8		
Lộc Hòa	4.232	4.022	210		210		5.753	4.022	1.731	210	1.522		136,0	100,0	824,9		
Tân Hạnh	4.736	3.095	1.641		1.641		7.197	3.095	4.102	1.641	2.461		152,0	100,0	250,0		
Thanh Đức	3.973	2.614	1.360		1.360		5.205	2.614	2.591	1.360	1.232		131,0	100,0	190,6		
Phú Quới	4.378	3.114	1.265		1.265		6.189	3.114	3.076	1.265	1.811		141,4	100,0	243,2		
An Bình	5.718	4.426	1.292		1.292		7.173	4.426	2.748	1.292	1.456		125,5	100,0	212,6		
Phước Hậu	3.970	3.776	194		194		5.885	3.776	2.109	194	1.915		148,2	100,0	1.086,5		
Bình Hòa Phước	4.255	4.086	169		169		6.886	4.086	2.801	169	2.631		161,8	100,0	1.655,1		
Đồng Phú	6.436	4.769	1.667		1.667		8.627	4.769	3.858	1.667	2.191		134,0	100,0	231,5		
Hòa Phú	4.345	3.156	1.189		1.189		5.656	3.156	2.500	1.189	1.312		130,2	100,0	210,3		
Thanh Quới	4.559	4.331	228		228		5.502	4.331	1.171	228	943		120,7	100,0	513,2		
Phú Đức	4.496	4.189	307		307		6.166	4.189	1.977	307	1.670		137,2	100,0	644,5		
Hoà Ninh	4.329	4.159	170		170		6.135	4.159	1.976	170	1.806		141,7	100,0	1.161,9		



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia...			Tổng số	Nộp trả NS tỉnh	Xin chuyển nguồn	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...	
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số				Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								Tổng số
B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
TỔNG SỐ	92.214	91.548	667	53.356	52.689	667	53.356	52.689	52.689	0	667	667	0	0	17=6/2	18=7/3		
ngân sách cấp huyện	92.214	91.548	667	52.983	52.689	294	52.983	52.689	52.689	0	294	294	0	0	0,0	44,1		
không Nông nghiệp:																		
làng cao năng lực,																		
tyên thông XDNTM																		
Ngân sách xã				372,8		372,8	372,8				372,8	372,8						
g Phước																		
g An																		
Trần																		
Hòa																		
Hành																		
nh Đức																		
Quới																		
Bình																		
ợc Hậu																		
h H Phước																		
g Phú				372,8		372,8	372,8				372,8	372,8						
Phú																		
nh Quới																		
Đức																		
Ninh																		



BÁO CÁO

Thuyết minh công khai quyết toán NSNN năm 2020
theo Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện báo cáo thuyết minh số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020 của huyện Long Hồ, cụ thể như sau:

Phần I. Đặc điểm tình hình:

Nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2020 của huyện Long Hồ được tổ chức thực hiện trên cơ sở các quy định của cấp thẩm quyền, cụ thể:

Căn cứ Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020; Quyết định số 534/QĐ-STC ngày 11/12/2019 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND, ngày 28/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 66 /NQ-HĐND, ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa 11, kỳ họp thứ 10, về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020.

Căn cứ Quyết định số 7071/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện về việc giao dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2020.

Căn cứ theo Nghị quyết của Tỉnh Đảng bộ và HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã đề ra các chủ trương, biện pháp về điều hành dự toán NSNN năm 2020, cũng như chỉ đạo Huyện ủy, HĐND - UBND huyện về việc quán triệt nhiệm vụ thu cũng như các giải pháp thiết thực nhằm hoàn thành dự toán, đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn huyện. Đặc biệt là quán triệt và chấp hành chỉ đạo của cấp thẩm quyền về thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong: quản lý sử dụng ngân sách; quản lý đầu tư xây dựng; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; đào tạo, tiết kiệm chi tiêu công, ... nhằm thực hiện hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ tài chính, ngân sách nhà nước của địa phương năm 2020.

Phần II: Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

- Năm 2020 là năm cuối trong thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017 - 2020 đã trở thành cơ chế quản lý và điều kiện thuận lợi cho các cấp, các ngành chủ động trong quản lý và điều hành dự toán NSNN;
 - Được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của Huyện ủy, giám sát của HĐND huyện, sự tập trung chỉ đạo của UBND huyện, quyết tâm của các ban ngành đoàn thể huyện, tinh thần tự lực tự cường ở cơ sở, phát huy được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân được nâng lên;
 - Ủy ban Nhân dân huyện sớm triển khai kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán NSNN năm 2020 ngay từ đầu năm, trong quá trình thực hiện có thường xuyên kiểm tra uốn nắn rút kinh nghiệm và kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc. Quan tâm công tác tuyên truyền giáo dục chiều rộng lẫn chiều sâu về các chính sách thuế, công tác khảo sát, lập bộ, báo thuế được chuẩn bị chu đáo, chính xác đúng luật và công bằng xã hội;
 - Các ban ngành đoàn thể huyện, UBND xã thị trấn chủ động quản lý và điều hành thu chi ngân sách năm 2020 thực hiện theo kế hoạch và dự toán được duyệt, ý thức chấp hành luật ngân sách của các ban ngành đoàn thể huyện, xã - thị trấn có được nâng lên;
 - Bộ máy ngành chức năng trong hệ thống tài chính huyện, xã nói riêng từng bước được kiện toàn, năng lực cán bộ nghiệp vụ có được chuyển biến thực hiện cơ bản vai trò tham mưu cho cấp Ủy, Ủy ban nhân dân huyện, xã - Thị trấn.
- Bên cạnh những kết quả đạt được cũng còn một số hạn chế tồn tại:
- Công tác quản lý, theo dõi, báo cáo đánh giá tăng giảm tài sản cố định (động sản và bất động sản) của các đơn vị thụ hưởng ngân sách thực hiện có chuyển biến nhưng vẫn còn chậm thời gian.
 - Trong tham mưu cho Huyện ủy, Ủy ban về xây dựng các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, cũng như công tác quản lý giá cả, từng bước đi vào nề nếp và có nhiều tiến bộ, tuy nhiên so với yêu cầu vẫn còn chậm .
 - Công tác Quản lý nợ thuế và xử lý nợ thuế với khối lượng nợ lớn, đối tượng nợ thuế nhiều, nợ kéo dài qua nhiều năm, tiền chậm nộp hàng tháng càng cao. Do tình hình kinh tế trong nước và tỉnh gặp khó khăn nên các DN cũng gặp khó khăn về tài chính, cưỡng chế còn chậm, chưa được kịp thời ...;
 - Ý thức chấp hành nghĩa vụ thuế của một số bộ phận hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp chưa cao cố tình lẩn tránh không hợp tác, đây đưa kéo dài cần phải có biện pháp cưỡng chế để thu nợ thuế;

- Lực lượng cán bộ của các đội thuế liên xã mống trong khi địa bàn huyện rộng, số hộ kinh doanh cá thể kinh doanh rải rác ở các ấp nên không bao quát hết dẫn đến khó khăn trong công tác khảo sát doanh thu lập bộ thuế cũng như đi thu thuế, chưa khai thác hết nguồn thu vãng lai.

Nguyên nhân tồn tại:

- Tình hình kinh tế tiếp tục có chuyển biến tích cực với mức tăng trưởng cao, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, sự thích ứng của doanh nghiệp còn chậm, quá trình tái cơ cấu nền kinh tế còn khó khăn, chi phí lớn, diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và trên cây trồng vẫn còn xảy ra trên địa bàn huyện, giá cả một số mặt hàng nông sản, thủy sản, gia cầm vẫn còn bấp bênh, đặc biệt là xâm nhập mặn và đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ đó làm ảnh hưởng đến đời sống của đại bộ phận nhân dân trong huyện, ...

A. Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.026.164,9 triệu đồng, đạt 190,3% dự toán tình giao, trong đó:

A.1/ Thu Ngân sách TW: 4.369,2 triệu đồng.

A.2/ Thu Ngân sách cấp Tỉnh: 5.092,4 triệu đồng.

A.3/ **Tổng thu ngân sách địa phương (cấp huyện + cấp xã): 1.016.703,3 triệu đồng**, đạt 189,62% dự toán HĐND huyện giao, bằng 118,78% so thực hiện năm 2019, bao gồm các nguồn thu sau:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng: 193.701,7 triệu đồng, đạt 162,95% dự toán giao, bằng 106,78% so thực hiện năm 2019.

1. Thu nội địa: Tổng thu nội địa năm 2020 là 190.124,2 triệu đồng, đạt 159,94% dự toán HĐND huyện giao, bằng 111,41% so thực hiện năm 2019. Cụ thể:

1.1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý thuế GTGT: 549 triệu đồng.

1.2. Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý thuế GTGT, TNDN: 1.011,3 triệu đồng.

1.3. Thu thuế CTN dịch vụ ngoài quốc doanh: Tổng thu 58.667,9 triệu đồng, đạt 106,67% dự toán tình – HĐND huyện giao, bằng 109,11% so năm 2019.

Nguồn thu này năm 2020 Tỉnh giao dự toán tăng 2,3% so với thực hiện năm 2019 (do 03 năm trước đều hụt thu), khoản vượt thu chủ yếu thuế GTGT đạt 118,5% so kế hoạch, thuế tài nguyên đạt 138,2% so kế hoạch, thuế TNDN đạt 59,5% so KH.

1.4. Lệ phí trước bạ: Tổng thu 10.537,9 triệu đồng, đạt 109,54% dự toán giao, bằng 123,77% so thực hiện năm 2019.

Nguồn thu này tăng do phát sinh thuế trước bạ nhà đất, xe mô tô,...

1.5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: tổng thu 701,5 triệu đồng, đạt 116,91% dự toán giao, bằng 108,53% so thực hiện năm 2019.

1.6. Thuế thu nhập cá nhân: tổng thu 28.573,1 triệu đồng; đạt 126,99% dự toán giao, bằng 138,51% so thực hiện năm 2019.

1.7. Thuế thuê đất: tổng thu 247,1 triệu đồng, đạt 112,36% dự toán giao, bằng 44,36% so thực hiện năm 2019.

1.8. Thu tiền sử dụng đất: tổng thu 83.310,9 triệu đồng, đạt 333,24% dự toán giao, bằng 110,10% so thực hiện năm 2019, *Vượt thu so dự toán giao do phát sinh mua bán nhà đất, đất nền phân lô,..*

1.9. Thu phí, lệ phí: tổng thu 2.854 triệu đồng, đạt 99,27% dự toán giao, bằng 94,87% so thực hiện năm 2019.

Nguyên nhân đạt thấp so năm 2019 do các khoản thu như Thu phí vệ sinh, Thu phí đò An Bình, thu nợ học phí, đăng nộp vào ngân sách. Do vậy, năm 2020 huyện thực hiện Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Long quy định 04 loại dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá theo quy định tại Luật phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long nên đã chuyển nộp tài khoản tiền gửi tại KBNN của từng đơn vị quản lý.

1.10. Thu khác ngân sách: tổng thu 3.671,5 triệu đồng, đạt 120,18% dự toán giao (số NSDP hưởng), bằng 51,52% so thực hiện năm 2019, cụ thể:

- Thu phạt hành chính: 1.771 triệu đồng, bao gồm:

+ Cấp huyện: Thu phạt vi phạm hành chính (Văn phòng UBND huyện: 575,6 triệu đồng).

+ Cấp xã: 1.195,5 triệu đồng, trong đó: Long Phước 111,9 triệu đồng, Long An: 40,4 triệu đồng, Thị trấn Long Hồ 61,8 triệu đồng, Lộc Hòa 99 triệu đồng, Tân Hạnh 56,9 triệu đồng, Thanh Đức 209,7 triệu đồng, Phú Quới 71,7 triệu đồng, An bình 46,5 triệu đồng, Phước Hậu 108,1 triệu đồng, Bình Hòa Phước 44,2 triệu đồng, Đồng Phú 113,9 triệu đồng, Hòa phú 61 triệu đồng, Thạnh Quới 54,3 triệu đồng, Phú Đức 67,5 triệu đồng, Hòa Ninh 48 triệu đồng.

- Thu bán tài sản: thanh lý lô xe mô tô hóa giá của CA huyện, thanh lý tài sản nhà quản trang, trường học,...: 470,2 triệu đồng.

- Thu tịch thu: 43,63 triệu đồng, trong đó: Cấp huyện: 5,9 triệu đồng; Thị trấn Long Hồ 1,8 triệu đồng, Tân Hạnh 2,3 triệu đồng, Thanh Đức 7,3 triệu đồng, Đồng Phú 13,8 triệu đồng, Hòa phú 6,3 triệu đồng, Thạnh Quới 1,8 triệu đồng, Hòa Ninh 4,3 triệu đồng.

- Thu hồi khoản chi năm trước: 443,035 triệu đồng, cụ thể: Chi phí quản lý dự án (BQLDA: 11,7 triệu đồng); Rút tiền nguồn vốn XSKT nộp trả NS huyện công trình trường THCS Hòa Ninh: 342 triệu đồng; Nộp trả bảo hiểm công trình đường liên ấp từ cầu tỉnh đoàn đến cầu Út Tu: 9,1 triệu đồng; Ban QLDA nộp chi phí xây lắp trung tâm hành chính huyện: 61,7 triệu đồng, Nộp tiền do chi thừa trợ cấp

- Công trình Đường liên xã Quốc lộ 53 – Long Phước (đường vào khu mộ đ/c Nguyễn Thị Nhỏ) giải ngân đạt dưới 50%, còn lại chuyển nguồn sang 2021 do còn vướng giải phóng mặt bằng.

- Công trình Đường giao thông phát triển hạ tầng du lịch 04 xã cù lao huyện Long Hồ do vướng giải phóng mặt bằng giá trị giải ngân đạt 79,5%, nên ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn XDCB năm 2020, còn lại kéo dài thời gian giải ngân sang 2021.

- Nguồn vốn bố trí chi sự nghiệp mang tính chất XDCB chưa thanh toán được phải chuyển nguồn sang 2021.

2. Chi thường xuyên: Tổng chi là 504.764,5 triệu đồng, đạt 114,66% so dự toán giao, bằng 112,34% so năm 2019.

Cụ thể như sau:

2.1. Chi quốc phòng: tổng chi 15.589,5 triệu đồng, đạt 178,55% dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là do trong năm 2020 bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm như: bổ sung kinh phí huấn luyện dân quân cơ động, kinh phí huấn luyện dân quân năm nhất, kinh phí giao nhận quân, mua quà cho thanh niên lên đường nhập ngũ, kinh phí tổ chức tết quân dân, đăng ký thanh niên tuổi 17, tiền ăn xã trọng điểm về QPAN...

2.2. Chi an ninh: tổng chi 8.609,6 triệu đồng, đạt 138,12% dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là do trong năm 2020 bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm như: tiền ăn xã trọng điểm về QPAN, mua que xét nghiệm ma túy, đưa đối tượng vào cơ sở cai nghiện ma túy, thu thập dữ liệu dân cư, kinh phí tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội,....

2.3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: tổng chi 253.556,9 triệu đồng, đạt 105,7% dự toán giao.

Nguyên nhân chủ yếu là do: trong năm 2020 thực hiện bổ sung mục tiêu chi trả giáo viên nghỉ việc theo ND 108, thực hiện đề án Chương trình giáo dục phổ thông theo chỉ đạo của trên,...

2.4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: tổng chi 182,1 triệu đồng, đạt 86,71% so dự toán giao.

2.5. Chi sự nghiệp y tế: tổng chi 271,9 triệu đồng, đạt 135,9% so dự toán giao.

2.6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: tổng chi 3.981,7 triệu đồng, đạt 91,31% so dự toán giao.

2.7. Chi sự nghiệp môi trường: tổng chi 10.327,8 triệu đồng, đạt 104,73% so dự toán giao.

2.8. Chi sự nghiệp kinh tế: tổng chi 40.203,8 triệu đồng, đạt 141,16% so dự toán giao.

Tăng chi chủ yếu là do:

-Bổ sung thêm: Bổ sung có mục tiêu kinh phí cho chủ vật nuôi có heo mắc bệnh dịch tả Lợn Châu Phi, gia cố chống sạt lở, nạo vét kênh gạch, chi sự nghiệp giao thông nông thôn từ nguồn kết dư ngân sách huyện,...

2.9. Chi quản lý hành chính: tổng chi 97.155,5 triệu đồng, đạt 108,8% so dự toán giao.

Nguyên nhân do bổ sung một số nhiệm vụ chi trong năm theo chỉ đạo của trên như Kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp, kinh phí thực hiện NĐ 108/2018/NĐ-CP,....Mặt khác năm 2020 địa phương thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi hoạt động thường xuyên của 06 tháng cuối năm trong tình hình dịch bệnh Covid-19 =2,3 tỷ nên số chi hoạt động có giảm so với tổng số bổ sung mục tiêu.

2.10. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: tổng chi 72.613 triệu đồng, đạt 186,97% so dự toán giao.

Nguyên nhân chủ yếu là do các chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP tỉnh bổ sung để hoàn tạm ứng các năm trước: KP bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chính sách ASXH theo CV 73/STC-QLNS ngày 16/01/2020 (trong thời gian chính lý quyết toán 2020), kinh phí thực hiện theo QĐ 24/2016/QĐ-TTg, chi chính sách hỗ trợ tình hình dịch bệnh Covid-19 cho các đối tượng người có công, đối tượng BTXH, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo,...

2.11. Chi khác ngân sách: tổng chi 1.619,6 triệu đồng, đạt 94,73% so dự toán giao. Nguyên nhân chi hỗ trợ lao động nông thôn qua ngân hàng CSXH huyện: 300 triệu đồng, chi phí thẩm định giá nền khu tái định cư Phú đức, Trích phạt 10% Ban ATGT 06 tháng cuối năm 2020, Kinh phí trích phạt vi phạm hành chính,

3. Chi chuyển nguồn: Tổng chi chuyển nguồn là 174.493,4 triệu đồng, cụ thể: Chi chuyển nguồn và kéo dài sang năm 2021 chi đầu tư các công trình/dự án: 74.566,9 triệu đồng; Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng, trợ cấp một lần và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 13.401 triệu đồng; thực hiện tự chủ 8.211,5 triệu đồng; bổ sung sau ngày 30/9 là 2,8 triệu đồng; vượt thu nguồn thu tiền sử dụng đất bố trí chi đầu tư 78.310,9 triệu đồng.

4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:

- Cấp huyện bổ sung cho xã, thị trấn: 93.938,7 triệu đồng.

C. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020:

Qua tổng hợp quyết toán thu chi NSNN năm 2020, Long Hồ xác định số kết dư NSĐP là: 53.555,8 triệu đồng, trong đó:

1) Ngân sách cấp huyện: 41.653,2 triệu đồng, gồm:

* Nguồn tặng thưởng từ XSKT tỉnh trợ cấp mục tiêu cho xã NTM xã Hòa Ninh để xây dựng công trình: 1 tỷ đồng; xã Lộc Hòa thực hiện còn tồn: 123 trđ.

* Nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm dự kiến bù hụt thu năm 2020 trong tình hình dịch bệnh Covid-19: 1.489,8 triệu đồng.

* Nguồn vượt thu năm 2020 so dự toán giao được trích 30% để lại chi đầu tư, chi thường xuyên: 807,8 triệu đồng.

* Tồn tích lũy các năm trước: 33.599,3 triệu đồng.

* Cấp tạm ứng cho Hội Nông dân huyện để thành lập quỹ hỗ trợ nông dân (thời gian 24 tháng - xoay vòng): 400 triệu đồng. Cấp tạm ứng cho Ban quản lý dự án ĐTXD huyện chi bồi thường Tuyển dân cư vùng lũ Phú Quới, Chi bồi thường đê bao ngoài 4 xã cù lao 3.679,9 triệu đồng; Chi tạm ứng cho Phòng Nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch 4 xã (LA, PĐ, PH, LH): 53 triệu đồng; Tạm ứng kinh phí chi trả tiền hỗ trợ chết giống lúa: 293,095 triệu đồng; Phòng Tài chính - KH (chi thẩm định giá QSDĐ, đo đạc khu đất công): 158,1 triệu đồng;

2) Ngân sách xã, thị trấn: 11.902,5 triệu đồng, trong đó:

* Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm để bù hụt thu năm 2020 trong tình hình dịch bệnh Covid-19: 780,7 triệu đồng; Nguồn vượt thu năm 2020 so dự toán giao được trích 30% để lại chi đầu tư, chi thường xuyên theo phân cấp: 1.105,9 triệu đồng; Tồn tích lũy các năm trước: 5.978,8 triệu đồng.

* Nguồn thu phạt ATGT: 187 triệu đồng; kinh phí bồi hoàn Cái tháp Bà Phủ (xã LA): 185,5 trđ; xây dựng trụ sở nhóm 4: 500 trđ; nguồn khen thưởng xây dựng công trình (BHP, HN): 285,5trđ; công trình khắc phục lũ xâm ngập mặn (AB, BHP): 159,4 trđ; các tuyến đê bao sạt lở (Đồng Phú): 467trđ; Kinh phí bồi hoàn cánh đồng mẫu lớn (HP): 73,3 trđ, tồn nộp trả về NS huyện kinh phí trợ cấp mục tiêu chi hỗ trợ dịch covid_19 :21,5trđ.

+ Tồn nguồn thu, quỹ khác: 248,5 trđ; Thu nợ HĐSD, quỹ ANQP (Thị trấn, ĐP): 23,7 trđ; thu phí bến đò (ĐP): 204,8 trđ, thanh lý nhà lồng chợ: 20 trđ.

Phần III: Kết quả thực hiện các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của địa phương năm 2020 như sau:

1. Quỹ đền ơn đáp nghĩa:

- Số tồn năm 2019 chuyển sang: 1.249,0 triệu đồng,
- Số thu thực tế năm 2020: 1.442,4 triệu đồng,
- Số chi năm 2020: 2.249,7 triệu đồng,
- Số tồn cuối năm 2020: 441,7 triệu đồng.

* Về công tác thu: Trong năm Quỹ đền ơn đáp nghĩa toàn huyện vận động được sử dụng 2.691,4 triệu đồng của 15 đơn vị xã - thị trấn và cấp huyện. Công tác thu được thực hiện giao theo kế hoạch thu chiến dịch mùa khô trên địa bàn huyện. Nhìn chung, các xã đều thực hiện tốt công tác thu Quỹ theo chỉ đạo của Huyện ủy – UBND huyện.

* Về công tác chi: Chi sửa chữa xây dựng nhà ở cho gia đình chính sách, nhà tình nghĩa.

2. Quỹ vì người nghèo: Số tồn năm 2019 chuyển sang: 1.208,7 triệu đồng,

- Số thu thực tế năm 2020: 2.640,2 triệu đồng,

- Số chi năm 2020: 2.642,7 triệu đồng,
- Số tồn cuối năm 2020: 1.206,2 triệu đồng.

* Về công tác thu: Trong năm Quỹ vì người nghèo toàn huyện vận động đóng góp được sử dụng 3.848,9 triệu đồng của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài huyện.

* Về công tác chi: Chi xây dựng và sửa chữa nhà đại đoàn kết, thiên tai, lốc xoáy, hỏa hoạn; mua thẻ BHYT cho hộ nghèo, hỗ trợ trẻ em nghèo mồ côi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn,....

3. Quỹ An ninh quốc phòng:

- Số tồn năm 2019 chuyển sang: 1.657,7 triệu đồng,
- Số thu thực tế năm 2020: 2.939,5 triệu đồng,
- Số chi năm 2020: 2.692,5 triệu đồng,
- Số tồn cuối năm 2020: 1.904,7 triệu đồng.

* Về công tác thu: Trong năm Quỹ An ninh quốc phòng thu được sử dụng 4.597,2 triệu đồng. Công tác thu được thực hiện giao theo kế hoạch thu chiến dịch mùa khô trên địa bàn huyện. Nhìn chung, các xã đều thực hiện tốt công tác thu Quỹ theo chỉ đạo của Huyện ủy – UBND huyện.

* Về công tác chi: Chủ yếu chi hỗ trợ theo hướng dẫn số 184 của Sở Tài chính như phục vụ các hoạt động tuần tra, huấn luyện, tập huấn, trích ủy nhiệm,..

4. Quỹ Huy động sức dân:

- Số tồn năm 2019 chuyển sang: 7.425,3 triệu đồng,
- Số thu thực tế năm 2020: 8.386,4 triệu đồng,
- Số chi năm 2020: 6.833,5 triệu đồng,
- Số tồn cuối năm 2020: 8.978,2 triệu đồng.

* Về công tác thu: Trong năm Quỹ huy động sức dân được thực hiện thu được sử dụng 15.811,7 triệu đồng theo kế hoạch thu chiến dịch mùa khô trên địa bàn huyện. Nhìn chung, các xã đều thực hiện tốt công tác thu Quỹ theo chỉ đạo của Huyện ủy – UBND huyện.

* Về công tác chi: Chủ yếu chi xây dựng giao thông nông thôn, xây dựng cột cờ kết hợp đường điện chiếu sáng trên địa bàn xã.

5. Quỹ phòng chống thiên tai:

- Số tồn năm 2019 chuyển sang: 22,4 triệu đồng,
- Số thu thực tế năm 2020: 5.184,8 triệu đồng.
- Số chi năm 2020: 5.193,9 triệu đồng
- Số tồn cuối năm 2020: 13,4 triệu đồng.

* Về công tác thu: Trong năm Quỹ Phòng chống thiên tai trên địa bàn huyện thu được sử dụng 5.207,3 triệu đồng. Nhìn chung, các ban ngành đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn đều thực hiện tốt công tác thu Quỹ. Tuy nhiên vẫn còn một số công ty, doanh nghiệp đóng trên địa bàn thực hiện chưa tốt.

* Về công tác chi: Chủ yếu chi hỗ trợ phục vụ các hoạt động, công tác phòng, chống, ứng phó thiên tai trên địa bàn Huyện.

6. Quỹ cứu trợ:

- Số tồn năm 2019 chuyển sang: 37,1 triệu đồng,
- Số thu thực tế năm 2020: 535,2 triệu đồng.
- Số chi năm 2020: 527,9 triệu đồng
- Số tồn cuối năm 2020: 44,4 triệu đồng.

* Về công tác thu: Trong năm Quỹ cứu trợ trên địa bàn huyện thu được sử dụng 572,4 triệu đồng.

* Về công tác chi: Chuyển nộp nguồn thu về tỉnh quản lý thực hiện cứu trợ theo quy định.

7. Thu hoa chi chợ xã:

- Số tồn năm 2019 chuyển sang: 899,6 triệu đồng,
- Số thu thực tế năm 2020: 1.836,9 triệu đồng.
- Số chi năm 2020: 587 triệu đồng.
- Số tồn cuối năm 2020: 2.149,5 triệu đồng.

* Về công tác thu: Trong năm thu hoa chi chợ trên địa bàn huyện thu được sử dụng 2.736,5 triệu đồng.

* Về công tác chi: Chủ yếu chi nộp thuế, chi phụ cấp ban quản lý chợ, hỗ trợ phục vụ các hoạt động của chợ.

8. Thu phà Hòa Khánh xã Đồng phú:

- Số tồn năm 2019 chuyển sang: 327,9 triệu đồng.
- Số thu thực tế năm 2020: 142,9 triệu đồng.
- Số chi năm 2020: 446,3 triệu đồng
- Số tồn cuối năm 2020: 24,6 triệu đồng.

* Về công tác thu: Trong năm thu vé phà Hòa Khánh xã Đồng phú trên địa bàn huyện thu được sử dụng 470,8 triệu đồng.

* Về công tác chi: Chủ yếu chi nộp thuế, xây dựng giao thông nông thôn trên địa bàn xã.

9. Quỹ khác (thu từ nguồn hỗ trợ dịch Covid_10 của Cty XSKT):

- Số thu thực tế năm 2020: 854,5 triệu đồng.
- Số chi năm 2020: 854,5 triệu đồng.
- Số tồn cuối năm 2020: 0 đồng.

* Về công tác thu - chi: Cty XSKT tỉnh Vĩnh Long hỗ trợ cho người dân nghỉ bán vé số trong thời gian dịch bệnh Covid 19.

(Kèm theo biểu báo cáo tài chính)

Trên đây là một số thuyết minh số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và thuyết minh quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2020 của huyện Long Hồ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Hoàng Mỹ Cẩm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: *16* /NQ-HĐND

Long Hồ, ngày *10* tháng *9* năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện Long Hồ năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa 11, kỳ họp thứ 10 về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện và số bổ sung ngân sách cấp xã, thị trấn năm 2020;

Thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện khóa 11, kỳ họp thứ 11 về Điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Long Hồ về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện và số bổ sung ngân sách cấp xã, thị trấn năm 2020;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND, ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020 như sau:

I. NGÂN SÁCH HUYỆN

1. Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP): 1.016.703.287.949 đồng.

Trong đó:

- a) Thu NSDP được hưởng theo phân cấp quản lý: 193.701.720.559 đồng.
- b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 623.554.114.734 đồng.
- c) Thu từ các khoản hoàn trả năm trước: 1.100.000 đồng.
- d) Thu chuyển nguồn: 136.787.929.620 đồng.
- đ) Thu kết dư ngân sách: 62.658.423.036 đồng.

2. Tổng chi NSDP: 963.147.474.552 đồng.

- a) Chi đầu tư phát triển: 189.148.479.758 đồng.
- b) Chi thường xuyên: 504.764.530.767 đồng.

c) Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	174.493.397.722 đồng.
d) Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:	93.938.694.184 đồng.
đ) Nộp ngân sách cấp trên:	802.372.121 đồng.
3. Kết dư ngân sách:	53.555.813.397 đồng.
a) Cấp huyện:	41.653.251.612 đồng.
b) Cấp xã:	11.902.561.785 đồng.

II. NGÂN SÁCH CẤP XÃ

1. Tổng thu ngân sách địa phương:	127.825.323.664 đồng.
a) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	16.417.238.178 đồng.
b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	93.938.694.184 đồng.
c) Thu kết dư ngân sách:	17.469.391.302 đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	115.922.761.879 đồng.
a) Chi đầu tư phát triển:	1.768.398.354 đồng.
b) Chi thường xuyên:	114.154.363.525 đồng.
3. Kết dư ngân sách:	11.902.561.785 đồng.

(Kèm theo các Phụ lục quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2020)

Điều 2. Giao UBND huyện chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục quyết toán thu, chi ngân sách huyện 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp lần thứ hai thông qua ngày 07/9/2021 và niêm yết công khai theo luật định./.

Nơi nhận: *Hand*

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Trung Tâm Công báo tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- UBMTTQVN huyện;
- Gửi VBĐT:
- TT. HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng, ban, đơn vị, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, NC;
- Lưu VT.



Hồ Văn Minh

PHỤ LỤC 1

BÁO CÁO THU NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Long Hồ)

ĐVT: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2020		QUYẾT TOÁN 2020		Trong đó		So sánh %	
		Cấp trên giao	NSDP hưởng	Theo DT giao	NSDP hưởng	Cấp huyện	Cấp xã	Dự toán NSDP	Cùng kỳ
A	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	121.970.000.000	118.870.000.000	195.150.061.982	193.701.720.559	177.284.482.381	16.417.238.178	162,95	106,78
I	Thu nội địa	121.970.000.000	118.870.000.000	191.572.555.253	190.124.213.830	173.706.975.652	16.417.238.178	159,94	111,41
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	350.000.000	0	548.875.888	548.875.888	548.875.888	0		
	- Thuế GTGT	350.000.000		548.875.888	548.875.888	548.875.888			
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	800.000.000	0	1.011.301.635	1.011.301.635	976.085.711	35.215.924		
	- Thuế GTGT	320.000.000		470.098.135	470.098.135	453.145.478	16.952.657		
	- Thuế TNDN	480.000.000		541.203.500	541.203.500	522.940.233	18.263.267		
1	Thuế ngoài QĐ	55.000.000.000	55.000.000.000	58.667.963.853	58.667.963.853	56.504.398.120	2.163.565.733	106,67	109,11
	- Thuế GTGT	43.050.000.000	43.050.000.000	51.003.606.121	51.003.606.121	48.829.550.235	2.174.055.886	118,48	122,76
	- Thuế TNDN	11.000.000.000	11.000.000.000	6.545.797.998	6.545.797.998	6.600.329.291	-54.531.293	59,51	60,03
	- Thuế TT đặc biệt	300.000.000	300.000.000	220.205.685	220.205.685	176.164.545	44.041.140	73,40	72,99
	- Thuế tài nguyên	650.000.000	650.000.000	898.354.049	898.354.049	898.354.049		138,21	88,43
2	Lệ phí trước bạ	9.620.000.000	9.620.000.000	10.537.881.652	10.537.881.652	5.013.506.332	5.524.375.320	109,54	123,77
3	Thuế nhà đất (SDD phi NN)	600.000.000	600.000.000	701.488.185	701.488.185	213.500.813	487.987.372	116,91	108,53
4	Thu nhập cá nhân	22.500.000.000	22.500.000.000	28.573.100.193	28.573.100.193	22.858.648.716	5.714.451.477	126,99	138,51
5	Tiền thuê đất	220.000.000	220.000.000	247.189.108	247.189.108	247.189.108		112,36	44,36
7	Tiền sử dụng đất	25.000.000.000	25.000.000.000	83.310.937.595	83.310.937.595	83.310.937.595		333,24	110,10
9	Thu phí lệ phí	3.760.000.000	2.875.000.000	4.302.333.253	2.853.991.830	1.931.936.830	922.055.000	99,27	94,87
	Phí Trung ương	885.000.000		1.448.341.423	0				
	Ngành huyện	1.380.500.000	1.380.500.000	702.550.000	185.670.000	185.670.000		13,45	70,39
	Phí môi trường khai thác khoáng sản			312.400.000	312.400.000	312.400.000			68,64
	Phí môi trường đối với nước thải, khí thải			89.983.500	89.983.500	89.983.500			
	Phí xã - TT	1.071.000.000	1.071.000.000		516.880.000		516.880.000	48,26	98,35
	Phí môn bài	423.500.000	423.500.000	1.749.058.330	1.749.058.330	1.343.883.330	405.175.000	413,00	99,15
10	Thu khác của NS	4.120.000.000	3.055.000.000	3.671.483.891	3.671.483.891	2.101.896.539	1.569.587.352	120,18	51,52
	Thu phạt hành chính			1.771.087.000	1.771.087.000	575.638.000	1.195.449.000		69,19
	Thu bán TS			470.230.963	470.230.963	470.230.963			992,24
	Thu tịch thu			43.630.000	43.630.000	5.880.000	37.750.000		1,81
	Thu hồi các khoản chi năm trước			443.035.760	443.035.760	440.485.760	2.550.000		137,18
	Thu khác	4.120.000.000	3.055.000.000	943.500.168	943.500.168	609.661.816	333.838.352	30,88	52,95
	- Thu phạt ATGT	4.120.000.000	3.055.000.000	283.285.000	283.285.000	609.661.816	283.285.000		293,63
	- Thu khác NS			660.215.168	660.215.168		50.553.352		33,28
II	Thu ĐG tự nguyện			3.577.506.729	3.577.506.729	3.577.506.729			
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	417.305.000.000	417.305.000.000	623.554.114.734	623.554.114.734	529.615.420.550	93.938.694.184	149,42	115,14
1	Thu trợ cấp cân đối	243.883.000.000	243.883.000.000	347.589.200.000	347.589.200.000	290.792.000.000	56.797.200.000	142,52	101,74
2	Trợ cấp mục tiêu	173.422.000.000	173.422.000.000	275.964.914.734	275.964.914.734	238.823.420.550	37.141.494.184	159,13	138,04
C	Thu từ các khoản hoàn trả năm trước			1.100.000	1.100.000	1.100.000			144,78
D	Thu chuyển nguồn năm trước			136.787.929.620	136.787.929.620	136.787.929.620			162,80
E	Thu kết dư			62.658.423.036	62.658.423.036	45.189.031.734	17.469.391.302		
	Tổng thu NS(chưa tính C+D+E)	539.275.000.000	536.175.000.000	818.704.176.716	817.255.835.293	706.899.902.931	110.355.932.362	152,42	113,04
	TỔNG THU NSNN	539.275.000.000	536.175.000.000	1.018.151.629.372	1.016.703.287.949	888.877.964.285	127.825.323.664	189,62	118,78

PHỤ LỤC 2

BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Long Hồ)

DVT: đồng

Stt	NỘI DUNG	DT NS 2020		QUYẾT TOÁN NĂM 2020	Trong đó		So sánh (%)	
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh		Cấp huyện	Cấp xã	Dự toán	Cùng kỳ
A	Chi ngân sách địa phương	536.175.000.000	936.927.815.104	963.147.474.552	847.224.712.673	115.922.761.879	102,80	121,41
I	Chi đầu tư phát triển	95.522.000.000	221.160.723.198	189.148.479.758	187.380.081.404	1.768.398.354	85,53	147,17
I.1	Vốn XD CB tỉnh giao	32.880.000.000	32.880.000.000	29.647.974.112	27.879.575.758	1.768.398.354	90,17	325,53
1	Chi XD CB tập trung	12.880.000.000	12.880.000.000	12.817.190.888	11.048.792.534	1.768.398.354	99,51	211,52
2	Nguồn vốn sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	16.830.783.224	16.830.783.224		84,15	552,19
I.2	Vốn khác, NS tính bổ sung mục tiêu	62.642.000.000	188.280.723.198	159.500.505.646	159.500.505.646		84,71	133,57
1	Vốn khác (vốn đồ, chuyển nguồn, kết dư)		46.847.125.486	54.397.818.423	54.397.818.423		116,12	113,51
2	NS tính bổ sung mục tiêu	62.642.000.000	141.433.597.712	105.102.687.223	105.102.687.223		74,31	147,00
II	Chi thường xuyên	433.543.000.000	440.225.000.000	504.764.530.767	395.210.516.177	109.554.014.590	114,66	112,34
1	Sự nghiệp kinh tế	40.722.400.000	47.192.400.000	35.529.335.863	35.529.335.863	0	75,29	98,74
	SN nông nghiệp	987.400.000	987.400.000	4.875.617.663	4.875.617.663		493,78	53,58
	SN giao thông	3.850.000.000	3.850.000.000	7.696.963.260	7.696.963.260		199,92	115,43
	SN thủy lợi	4.932.000.000	9.014.000.000	9.507.940.252	9.507.940.252		105,48	74,46
	SN kinh tế khác (SNMT 626)	2.495.000.000	2.495.000.000	0	0		0,00	0,00
	SN KTTC	11.058.000.000	10.846.000.000	13.448.814.688	13.448.814.688		124,00	188,20
	Trích 20% duy tu sc CT ..in GCN QSDD	2.400.000.000	5.000.000.000	0	0		0,00	0,00
	Nguồn 10% XSKT (SN mang tính chất XDCE	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0		0,00	0,00
	Ban quản lý đầu tư xây dựng	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0		0,00	0,00
2	Sự nghiệp văn xã	272.707.200.000	272.707.200.000	319.857.114.119	319.857.114.119	0	117,29	111,97
	SN đào tạo	921.200.000	921.200.000	380.230.290	380.230.290		41,28	60,76
	Đào tạo nghề	2.402.000.000	2.402.000.000	2.627.836.140	2.627.836.140		109,40	121,07
	Trung tâm BDCT	791.000.000	791.000.000	771.391.527	771.391.527		97,52	87,99
	SN xã hội	38.176.000.000	38.176.000.000	54.384.864.442	54.384.864.442		142,46	130,78
	SN VH TT, VT, PTTT	2.785.000.000	2.785.000.000	2.773.585.712	2.773.585.712		99,59	101,91
	SN KHCN	210.000.000	210.000.000	182.086.000	182.086.000		86,71	101,16
	SN môi trường	4.200.000.000	4.200.000.000	9.974.288.325	9.974.288.325		237,48	174,96
	SN giáo dục	223.172.000.000	223.172.000.000	248.624.781.283	248.624.781.283		111,41	107,37
	SN Y tế	50.000.000	50.000.000	138.050.400	138.050.400		276,10	279,87
3	Chi quản lý HC	34.771.500.000	34.771.500.000	32.384.520.295	32.384.520.295	0	93,14	108,54
	QL nhà nước	23.405.200.000	23.405.200.000	18.268.267.995	18.268.267.995		78,05	104,63
	QL khối đảng	7.063.000.000	7.063.000.000	9.821.800.492	9.821.800.492		139,06	130,89
	QL khối đoàn thể	4.303.300.000	4.303.300.000	4.294.451.808	4.294.451.808		99,79	88,14
4	Chi AN - QP	3.281.200.000	3.281.200.000	6.729.584.000	6.729.584.000	0	205,10	135,12
	Chi AN	394.000.000	394.000.000	523.070.000	523.070.000		132,76	80,43
	Chi QP	2.887.200.000	2.887.200.000	6.206.514.000	6.206.514.000		214,97	143,33
5	Chi khác của NS	2.223.000.000	2.823.000.000	709.961.900	709.961.900		25,15	104,60
6	Chi NS xã	79.837.700.000	79.449.700.000	0	0	0	0,00	0,00
III	Chi chuyển nguồn	7.110.000.000	7.110.000.000	174.493.397.722	174.493.397.722	169.894.148.787	4.599.248.935	127,56
IV	Dự phòng	7.110.000.000	7.110.000.000	0	0	0	0,00	119,40
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	93.938.694.184	93.938.694.184	93.938.694.184	93.938.694.184	0	100,00	197,73
	- Bổ sung mục tiêu		37.141.494.184	37.141.494.184	37.141.494.184		100,00	197,73
	- Bổ sung cân đối		56.797.200.000	56.797.200.000	56.797.200.000		100,00	#####
VI	Nộp ngân sách cấp trên			802.372.121	801.272.121	1.100.000		
VII	Tạm chi chưa đưa vào ngân sách		0	0	0	0	0	
B	CHI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN	0	0	0	0	0	0	
	* NS huyện							
	* NS xã							
	TỔNG CHI NSNN	536.175.000.000	936.927.815.104	963.147.474.552	847.224.712.673	115.922.761.879	102,80	130,43

PHỤ LỤC 3

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2021
của Hội đồng nhân dân huyện Long Hồ)*

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2020	QUYẾT TOÁN 2020	So KH %	So cùng kỳ %
TỔNG THU NS XÃ	80.584.700.000	127.825.323.664	158,62	121,87
A/ Thu trên địa bàn	12.449.700.000	16.417.238.178	131,87	147,53
I/ Thực thu cân đối NS	12.449.700.000	16.417.238.178	131,87	147,53
1/ Thuế ngoài quốc doanh :	2.712.800.000	2.198.781.657	81,05	43,50
Thuế GTGT+TNDN (20%)	2.650.800.000	2.154.740.517	81,29	43,30
Thuế TTĐB	62.000.000	44.041.140	71,03	56,18
2/ Thuế TNCN (20%)	4.193.000.000	5.714.451.477	136,29	255,70
3/ Thuế phi nông nghiệp(70%)	375.700.000	487.987.372	129,89	97,95
4/ Lệ phí trước bạ (70%)	3.673.700.000	5.524.375.320	150,38	468,52
5/ Thuế SD đất nông nghiệp				0,00
6/ Thu phí, lệ phí:	962.500.000	922.055.000	95,80	63,75
Thuế môn bài (70%)	423.500.000	405.175.000	95,67	34,81
- Phí xã, thị trấn	539.000.000	516.880.000	95,90	183,06
7/ Thu khác NS	532.000.000	1.286.302.352		207,13
- Thu phạt HC	532.000.000	1.233.199.000		237,54
- Thu bán TS				0,00
- Thu tịch thu				0,00
- Thu hồi các khoản chi năm trước		2.550.000		
- Thu tiền bồi hoàn				
- Thu khác NS gồm:	0	50.553.352		
+ Thu mặt bằng chợ TT		40.320.000		
+ Thu bến đò Hòa Khánh- Bà Cờ				
+ Nộp nợ quỹ phòng chống TT (LP)		4.597.802		
+ Khác (thu tiền nộp chậm các khoản thu điều tiết)		5.635.550		
8/ Thu phạt ATGT		283.285.000		308,87
9/Thu ĐGTN + nhà máy bia SG hỗ trợ				
10/ Thu ĐGTN XD GTNT				
B/ Thu trợ cấp:	68.135.000.000	93.938.694.184	137,87	129,82
-Trợ cấp cân đối	56.797.200.000	56.797.200.000	100,00	89,84
-Trợ cấp mục tiêu	11.337.800.000	37.141.494.184	327,59	406,22
C/ Thu kết dư:		17.469.391.302		81,64
D/ Thu chuyển nguồn				
I.Chi đầu tư XD CB		1.768.398.354		2,04
II. Chi thường xuyên (Cân đối)	80.584.700.000	114.154.363.525	141,66	132,74
1/ Sự nghiệp kinh tế:	2.971.200.000	4.531.387.995	152,51	287,11

Chi kiến thiết TC	1.391.400.000	1.547.868.500	111,25	1.024,31
Chi SN giao thông	475.200.000	708.950.000	149,19	114,29
Chi SN nông nghiệp	489.100.000	385.545.445	78,83	166,65
SN thủy lợi	530.000.000	1.871.024.050	353,02	325,11
SN kinh tế khác	85.500.000	18.000.000	21,05	
2/ Chi XDCB				0,00
3/ Chi SN văn xã:	5.118.200.000	21.729.385.491	424,55	453,61
SN giáo dục	135.000.000	207.511.471	153,71	18,73
SN đào tạo (có TTHTCĐ)	1.215.000.000	945.191.000	77,79	88,12
SN môi trường	661.700.000	353.535.350	53,43	111,31
SN y tế	150.000.000	133.931.000	89,29	87,33
SN VH TT	1.575.600.000	1.208.186.785	76,68	120,31
Kinh Phí thực hiện QĐ 17(CT 01)				
KP hoạt động khu dân cư				
Hoạt động nhà văn hóa				
SN truyền thanh xã				
SN truyền thanh ấp				
Bs 45 trạm truyền thanh ấp				
SN phát thanh	450.900.000	505.192.885	112,04	124,87
SN TDTT	270.000.000	147.602.000	54,67	74,24
SN xã hội	660.000.000	18.228.235.000	2.761,85	3.431,20
4/ Chi quản lý HC	59.430.400.000	64.771.025.160	108,99	109,57
a/ Lương CT-CC+KCT+Ấp				
-Lương chuyên trách - CC (70%)				
- Phụ cấp công vụ 10%				
-SHP KCT (70%)				
-Lương ấp + khóm				
-Hoạt động 2tr/khóm x 117 ấp				
- Lương công an ấp đội				
-PC kế toán				
b/ PC tổ ND tư quản				
c/ PC cấp ủy				
d/ PC đại biểu HĐND (419đb)				
e/ PC CB đại học				
f/ 30% KP hoạt động				
- Hoạt động 30% CT-CC				
- Hoạt động 30% KCT				
+ Chi thường xuyên				
+ Chi đột xuất				
+ Thêm 30% hoạt động xã loại 1				
+ Kinh phí 84 + 99				
+ Thanh tra nhân dân + hòa giải				
+ VPP hòa giải 100000/ap				
+ KP khiếu nại + KP giám sát cộng đồng				

+ Mua sắm sửa chữa				
g/Làm thêm giờ thứ 7+1 cửa				
h/ Chi HĐND theo CS mới				
+ Chi theo CS mới				
+ Chi trang phục				
5/ Chi QP	<u>5.843.900.000</u>	<u>9.383.027.233</u>	<u>160,56</u>	<u>128,36</u>
Tiền ăn lực lượng				
Tuyển quân, ngày thành lập QĐND+DQTV				
Huấn luyện				
Chi hoạt động				
PC trách nhiệm				
PC đặc thù quốc phòng + thâm niên				
Chi diễn tập cấp xã				
6/ Chi AN	<u>5.839.400.000</u>	<u>8.086.486.387</u>	<u>138,48</u>	<u>107,64</u>
Tiền ăn lực lượng+ TA xa trọng điểm				
PC thâm niên				
Chi hoạt động				
Chi hỗ trợ các p.trào bv ANTQ				
7/ Chi khác NS	<u>246.600.000</u>	<u>909.624.304</u>	<u>368,87</u>	<u>731,08</u>
8/ Chi dự phòng	<u>1.135.000.000</u>		<u>0,00</u>	
9/ Chi chuyên nguồn		<u>4.599.248.935</u>		
10/ Chi nộp NS cấp trên		<u>1.100.000</u>		
11/ Chi từ nguồn đồ (Đồng Phú)				
12/ Chi hoạt động chợ		<u>143.078.020</u>		<u>18,80</u>
TỔN KẾT DƯ		<u>11.902.561.785</u>		

PHỤ LỤC 1
BÁO CÁO THU NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Long Hồ)

ĐVT: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2020		QUYẾT TOÁN 2020		Trong đó		So sánh %	
		Cấp trên giao	NSDP hưởng	Theo DT giao	NSDP hưởng	Cấp huyện	Cấp xã	Dự toán NSDP	Cùng kỳ
A	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	121.970.000.000	118.870.000.000	195.150.061.982	193.701.720.559	177.284.482.381	16.417.238.178	162,95	106,78
I	Thu nội địa	121.970.000.000	118.870.000.000	191.572.555.253	190.124.213.830	173.706.975.652	16.417.238.178	159,94	111,41
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	350.000.000	0	548.875.888	548.875.888	548.875.888	0		
	- Thuế GTGT	350.000.000		548.875.888	548.875.888	548.875.888			
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	800.000.000	0	1.011.301.635	1.011.301.635	976.085.711	35.215.924		
	- Thuế GTGT	320.000.000		470.098.135	470.098.135	453.145.478	16.952.657		
	- Thuế TNDN	480.000.000		541.203.500	541.203.500	522.940.233	18.263.267		
1	Thuế ngoài QĐ	55.000.000.000	55.000.000.000	58.667.963.853	58.667.963.853	56.504.398.120	2.163.565.733	106,67	109,11
	- Thuế GTGT	43.050.000.000	43.050.000.000	51.003.606.121	51.003.606.121	48.829.550.235	2.174.055.886	118,48	122,76
	- Thuế TNDN	11.000.000.000	11.000.000.000	6.545.797.998	6.545.797.998	6.600.329.291	-54.531.293	59,51	60,03
	- Thuế TT đặc biệt	300.000.000	300.000.000	220.205.685	220.205.685	176.164.545	44.041.140	73,40	72,99
	- Thuế tài nguyên	650.000.000	650.000.000	898.354.049	898.354.049	898.354.049		138,21	88,43
2	Lệ phí trước bạ	9.620.000.000	9.620.000.000	10.537.881.652	10.537.881.652	5.013.506.332	5.524.375.320	109,54	123,77
3	Thuế nhà đất (SDD phi NN)	600.000.000	600.000.000	701.488.185	701.488.185	213.500.813	487.987.372	116,91	108,53
4	Thu nhập cá nhân	22.500.000.000	22.500.000.000	28.573.100.193	28.573.100.193	22.858.648.716	5.714.451.477	126,99	138,51
5	Tiền thuế đất	220.000.000	220.000.000	247.189.108	247.189.108	247.189.108		112,36	44,36
7	Tiền sử dụng đất	25.000.000.000	25.000.000.000	83.310.937.595	83.310.937.595	83.310.937.595		333,24	110,10
9	Thu phí, lệ phí	3.760.000.000	2.875.000.000	4.302.333.253	2.853.991.830	1.931.936.830	922.055.000	99,27	94,87
	Phí Trung ương	885.000.000		1.448.341.423	0				
	Ngành huyện	1.380.500.000	1.380.500.000	702.550.000	185.670.000	185.670.000		13,45	70,39
	Phí môi trường khai thác khoáng sản			312.400.000	312.400.000	312.400.000			68,64
	Phí môi trường đối với nước thải, khí thải			89.983.500	89.983.500	89.983.500			
	Phí xã - TT	1.071.000.000	1.071.000.000		516.880.000		516.880.000	48,26	98,35
	Phí môn bài	423.500.000	423.500.000	1.749.058.330	1.749.058.330	1.343.883.330	405.175.000	413,00	99,15
10	Thu khác của NS	4.120.000.000	3.055.000.000	3.671.483.891	3.671.483.891	2.101.896.539	1.569.587.352	120,18	51,52
	Thu phạt hành chính			1.771.087.000	1.771.087.000	575.638.000	1.195.449.000		69,19
	Thu bán TS			470.230.963	470.230.963	470.230.963			992,24
	Thu tịch thu			43.630.000	43.630.000	5.880.000	37.750.000		1,81
	Thu hồi các khoản chi năm trước			443.035.760	443.035.760	440.485.760	2.550.000		137,18
	Thu khác	4.120.000.000	3.055.000.000	943.500.168	943.500.168	609.661.816	333.838.352	30,88	52,95
	- Thu phạt ATGT	4.120.000.000	3.055.000.000	283.285.000	283.285.000	609.661.816	283.285.000		293,63
	- Thu khác NS			660.215.168	660.215.168		50.553.352		33,28
II	Thu ĐG tự nguyện			3.577.506.729	3.577.506.729	3.577.506.729			
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	417.305.000.000	417.305.000.000	623.554.114.734	623.554.114.734	529.615.420.550	93.938.694.184	149,42	115,14
1	Thu trợ cấp cân đối	243.883.000.000	243.883.000.000	347.589.200.000	347.589.200.000	290.792.000.000	56.797.200.000	142,52	101,74
2	Trợ cấp mục tiêu	173.422.000.000	173.422.000.000	275.964.914.734	275.964.914.734	238.823.420.550	37.141.494.184	159,13	138,04
C	Thu từ các khoản hoàn trả năm trước			1.100.000	1.100.000	1.100.000			
D	Thu chuyển nguồn năm trước			136.787.929.620	136.787.929.620	136.787.929.620			144,78
E	Thu kết dư			62.658.423.036	62.658.423.036	45.189.031.734	17.469.391.302		162,80
	Tổng thu NS (chưa tính C+D+E)	539.275.000.000	536.175.000.000	818.704.176.716	817.255.835.293	706.899.902.931	110.355.932.362	152,42	113,04
	TỔNG THU NSNN	539.275.000.000	536.175.000.000	1.018.151.629.372	1.016.703.287.949	888.877.964.285	127.825.323.664	189,62	118,78

PHỤ LỤC 2
BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: **16** /NQ-HĐND ngày **10** tháng **9** năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Long Hồ)

ĐVT: đồng

Stt	NỘI DUNG	DT NS 2020		QUYẾT TOÁN NĂM 2020	Trong đó		So sánh (%)	
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh		Cấp huyện	Cấp xã	Dự toán	Cùng kỳ
A	Chi ngân sách địa phương	536.175.000.000	936.927.815.104	963.147.474.552	847.224.712.673	115.922.761.879	102,80	121,41
I	Chi đầu tư phát triển	95.522.000.000	221.160.723.198	189.148.479.758	187.380.081.404	1.768.398.354	85,53	147,17
I.1	Vốn XDCB tình giao	32.880.000.000	32.880.000.000	29.647.974.112	27.879.575.758	1.768.398.354	90,17	325,53
1	Chi XDCB tập trung	12.880.000.000	12.880.000.000	12.817.190.888	11.048.792.534		99,51	211,52
2	Nguồn vốn sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	16.830.783.224	16.830.783.224		84,15	552,19
I.2	Vốn khác, NS tình bổ sung mục tiêu	62.642.000.000	188.280.723.198	159.500.505.646	159.500.505.646		84,71	133,57
1	Vốn khác (vốn đồ, chuyển nguồn, kết dư)		46.847.125.486	54.397.818.423	54.397.818.423		116,12	113,51
2	NS tình bổ sung mục tiêu	62.642.000.000	141.433.597.712	105.102.687.223	105.102.687.223		74,31	147,00
II	Chi thường xuyên	433.543.000.000	440.225.000.000	504.764.530.767	395.210.516.177	109.554.014.590	114,66	112,34
1	Sự nghiệp kinh tế	40.722.400.000	47.192.400.000	35.529.335.863	35.529.335.863	0	75,29	98,74
	SN nông nghiệp	987.400.000	987.400.000	4.875.617.663	4.875.617.663		493,78	53,58
	SN giao thông	3.850.000.000	3.850.000.000	7.696.963.260	7.696.963.260		199,92	115,43
	SN thủy lợi	4.932.000.000	9.014.000.000	9.507.940.252	9.507.940.252		105,48	74,46
	SN kinh tế khác (SNMT 626)	2.495.000.000	2.495.000.000	0	0		0,00	0,00
	SN KTTT	11.058.000.000	10.846.000.000	13.448.814.688	13.448.814.688		124,00	188,20
	Trích 20% duy tu sc CT ..in GCN QSDĐ	2.400.000.000	5.000.000.000	0	0		0,00	
	Nguồn 10% XSKT (SN mang tính chất XDCE	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0		0,00	
	Ban quản lý đầu tư xây dựng	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0		0,00	
2	Sự nghiệp văn xã	272.707.200.000	272.707.200.000	319.857.114.119	319.857.114.119	0	117,29	111,97
	SN đào tạo	921.200.000	921.200.000	380.230.290	380.230.290		41,28	60,76
	Đào tạo nghề	2.402.000.000	2.402.000.000	2.627.836.140	2.627.836.140		109,40	121,07
	Trung tâm BDCT	791.000.000	791.000.000	771.391.527	771.391.527		97,52	87,99
	SN xã hội	38.176.000.000	38.176.000.000	54.384.864.442	54.384.864.442		142,46	130,78
	SN VH, TT, VT, PTTT	2.785.000.000	2.785.000.000	2.773.585.712	2.773.585.712		99,59	101,91
	SN KHCHN	210.000.000	210.000.000	182.086.000	182.086.000		86,71	101,16
	SN môi trường	4.200.000.000	4.200.000.000	9.974.288.325	9.974.288.325		237,48	174,96
	SN giáo dục	223.172.000.000	223.172.000.000	248.624.781.283	248.624.781.283		111,41	107,37
	SN Y tế	50.000.000	50.000.000	138.050.400	138.050.400		276,10	279,87
3	Chi quản lý HC	34.771.500.000	34.771.500.000	32.384.520.295	32.384.520.295	0	93,14	108,54
	QL nhà nước	23.405.200.000	23.405.200.000	18.268.267.995	18.268.267.995		78,05	104,63
	QL khối đảng	7.063.000.000	7.063.000.000	9.821.800.492	9.821.800.492		139,06	130,89
	QL khối đoàn thể	4.303.300.000	4.303.300.000	4.294.451.808	4.294.451.808		99,79	88,14
4	Chi AN - QP	3.281.200.000	3.281.200.000	6.729.584.000	6.729.584.000	0	205,10	135,12
	Chi AN	394.000.000	394.000.000	523.070.000	523.070.000		132,76	80,43
	Chi QP	2.887.200.000	2.887.200.000	6.206.514.000	6.206.514.000		214,97	143,33
5	Chi khác của NS	2.223.000.000	2.823.000.000	709.961.900	709.961.900	0	0,00	0,00
6	Chi NS xã	79.837.700.000	79.449.700.000	0	0	0	0,00	0,00
III	Chi chuyển nguồn		174.493.397.722	174.493.397.722	169.894.148.787	4.599.248.935		127,56
IV	Dự phòng	7.110.000.000	7.110.000.000	0	0	0	0,00	0,00
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		93.938.694.184	93.938.694.184	93.938.694.184		100,00	119,40
	- Bổ sung mục tiêu		37.141.494.184	37.141.494.184	37.141.494.184		100,00	197,73
	- Bổ sung cân đối		56.797.200.000	56.797.200.000	56.797.200.000		100,00	#####
VI	Nộp ngân sách cấp trên			802.372.121	801.272.121	1.100.000		
VII	Tam chi chưa đưa vào ngân sách			0	0			
B	CHI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN	0	0	0	0	0	0	0
	* NS huyện							
	* NS xã							
	TỔNG CHI NSNN	536.175.000.000	936.927.815.104	963.147.474.552	847.224.712.673	115.922.761.879	102,80	130,43

PHỤ LỤC 3
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2021
 của Hội đồng nhân dân huyện Long Hồ)

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2020	QUYẾT TOÁN 2020	So KH %	So cùng kỳ %
TỔNG THU NS XÃ	80.584.700.000	127.825.323.664	158,62	121,87
A/ Thu trên địa bàn	12.449.700.000	16.417.238.178	131,87	147,53
I/ Thực thu cân đối NS	12.449.700.000	16.417.238.178	131,87	147,53
1/ Thuế ngoài quốc doanh :	2.712.800.000	2.198.781.657	81,05	43,50
Thuế GTGT+TNDN (20%)	2.650.800.000	2.154.740.517	81,29	43,30
Thuế TTĐB	62.000.000	44.041.140	71,03	56,18
2/ Thuế TNCN (20%)	4.193.000.000	5.714.451.477	136,29	255,70
3/ Thuế phi nông nghiệp(70%)	375.700.000	487.987.372	129,89	97,95
4/ Lệ phí trước bạ (70%)	3.673.700.000	5.524.375.320	150,38	468,52
5/ Thuế SD đất nông nghiệp				0,00
6/ Thu phí, lệ phí:	962.500.000	922.055.000	95,80	63,75
Thuế môn bài (70%)	423.500.000	405.175.000	95,67	34,81
- Phí xã, thị trấn	539.000.000	516.880.000	95,90	183,06
7/ Thu khác NS	532.000.000	1.286.302.352		207,13
- Thu phạt HC	532.000.000	1.233.199.000		237,54
- Thu bán TS				0,00
- Thu tịch thu				0,00
- Thu hồi các khoản chi năm trước		2.550.000		
- Thu tiền bồi hoàn				
- Thu khác NS gồm:	0	50.553.352		
+ Thu mặt bằng chợ TT		40.320.000		
+ Thu bến đò Hòa Khánh- Bà Cò				
+ Nộp nợ quỹ phòng chống TT (LP)		4.597.802		
+ Khác (thu tiền nộp chậm các khoản thu điều tiết)		5.635.550		
8/ Thu phạt ATGT		283.285.000		308,87
9/Thu ĐGTN + nhà máy bia SG hỗ trợ				
10/ Thu ĐGTN XD GTNT				
B/ Thu trợ cấp:	68.135.000.000	93.938.694.184	137,87	129,82
-Trợ cấp cân đối	56.797.200.000	56.797.200.000	100,00	89,84
-Trợ cấp mục tiêu	11.337.800.000	37.141.494.184	327,59	406,22
C/ Thu kết dư:		17.469.391.302		81,64
D/ Thu chuyển nguồn				
I.Chi đầu tư XD CB		1.768.398.354		2,04
II. Chi thường xuyên (Cân đối)	80.584.700.000	114.154.363.525	141,66	132,74
1/ Sự nghiệp kinh tế:	2.971.200.000	4.531.387.995	152,51	287,11

Chi kiến thiết TC	1.391.400.000	1.547.868.500	111,25	1.024,31
Chi SN giao thông	475.200.000	708.950.000	149,19	114,29
Chi SN nông nghiệp	489.100.000	385.545.445	78,83	166,65
SN thủy lợi	530.000.000	1.871.024.050	353,02	325,11
SN kinh tế khác	85.500.000	18.000.000	21,05	
2/ Chi XDCB				0,00
3/ Chi SN văn xã:	5.118.200.000	21.729.385.491	424,55	453,61
SN giáo dục	135.000.000	207.511.471	153,71	18,73
SN đào tạo (có TTHTCĐ)	1.215.000.000	945.191.000	77,79	88,12
SN môi trường	661.700.000	353.535.350	53,43	111,31
SN y tế	150.000.000	133.931.000	89,29	87,33
SN VH TT	1.575.600.000	1.208.186.785	76,68	120,31
Kinh Phí thực hiện QĐ 17(CT 01)				
KP hoạt động khu dân cư				
Hoạt động nhà văn hóa				
SN truyền thanh xã				
SN truyền thanh ấp				
Bs 45 trạm truyền thanh ấp				
SN phát thanh	450.900.000	505.192.885	112,04	124,87
SN TĐTT	270.000.000	147.602.000	54,67	74,24
SN xã hội	660.000.000	18.228.235.000	2.761,85	3.431,20
4/ Chi quản lý HC	59.430.400.000	64.771.025.160	108,99	109,57
a/ Lương CT-CC+KCT+Ấp				
-Lương chuyên trách - CC (70%)				
- Phụ cấp công vụ 10%				
-SHP KCT (70%)				
-Lương ấp + khóm				
-Hoạt động 2tr/khóm x 117 ấp				
- Lương công an ấp đội				
-PC kế toán				
b/ PC tổ ND tự quản				
c/ PC cấp ủy				
d/ PC đại biểu HĐND (419đb)				
e/ PC CB đại học				
f/ 30% KP hoạt động				
- Hoạt động 30% CT-CC				
- Hoạt động 30% KCT				
+ Chi thường xuyên				
+ Chi đột xuất				
+ Thêm 30% hoạt động xã loại 1				
+ Kinh phí 84 + 99				
+ Thanh tra nhân dân + hòa giải				
+ VPP hòa giải 100000/ap				
+ KP khiếu nại + KP giám sát cộng đồng				

+ Mua sắm sửa chữa				
g/Làm thêm giờ thứ 7+1 cửa				
h/ Chi HĐND theo CS mới				
+ Chi theo CS mới				
+ Chi trang phục				
5/ Chi QP	<u>5.843.900.000</u>	<u>9.383.027.233</u>	<u>160,56</u>	<u>128,36</u>
Tiền ăn lực lượng				
Tuyển quân, ngày thành lập QĐND+DQTV				
Huấn luyện				
Chi hoạt động				
PC trách nhiệm				
PC đặc thù quốc phòng + thâm niên				
Chi diễn tập cấp xã				
6/ Chi AN	<u>5.839.400.000</u>	<u>8.086.486.387</u>	<u>138,48</u>	<u>107,64</u>
Tiền ăn lực lượng+ TA xa trọng điểm				
PC thâm niên				
Chi hoạt động				
Chi hỗ trợ các p.trào bv ANTQ				
7/ Chi khác NS	<u>246.600.000</u>	<u>909.624.304</u>	<u>368,87</u>	<u>731,08</u>
8/ Chi dự phòng	<u>1.135.000.000</u>		<u>0,00</u>	
9/ Chi chuyển nguồn		<u>4.599.248.935</u>		
10/ Chi nộp NS cấp trên		<u>1.100.000</u>		
11/ Chi từ nguồn đồ (Đồng Phú)				
12/ Chi hoạt động chợ		<u>143.078.020</u>		<u>18,80</u>
TỔN KẾT DƯ		<u>11.902.561.785</u>		

UBND HUYỆN LONG HỒ
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 327/TTr-TCKH

Long Hồ, ngày 04 tháng 10 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách huyện Long Hồ năm 2020;

Phòng Tài chính - KH huyện tham mưu UBND huyện công khai quyết toán thu - chi ngân sách huyện năm 2020.

(Kèm theo các Phụ lục số 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102 về công khai quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2020)

Kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Hoàng Mỹ Cẩm